



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cà phê Thắng Lợi

Ngày 31/12/2025	19,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.9%	-	-

DT thuần Q4/25
76.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.9 242%
YoY: ▲ 54.6 253%

LN thuần Q4/25
18.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0 721%
YoY: ▲ 0.30 1.5%

LN sau thuế Q4/25
15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.7 653%
YoY: ▼ 0.20 -1.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.8%
YoY: +/- ▼ 14.9%

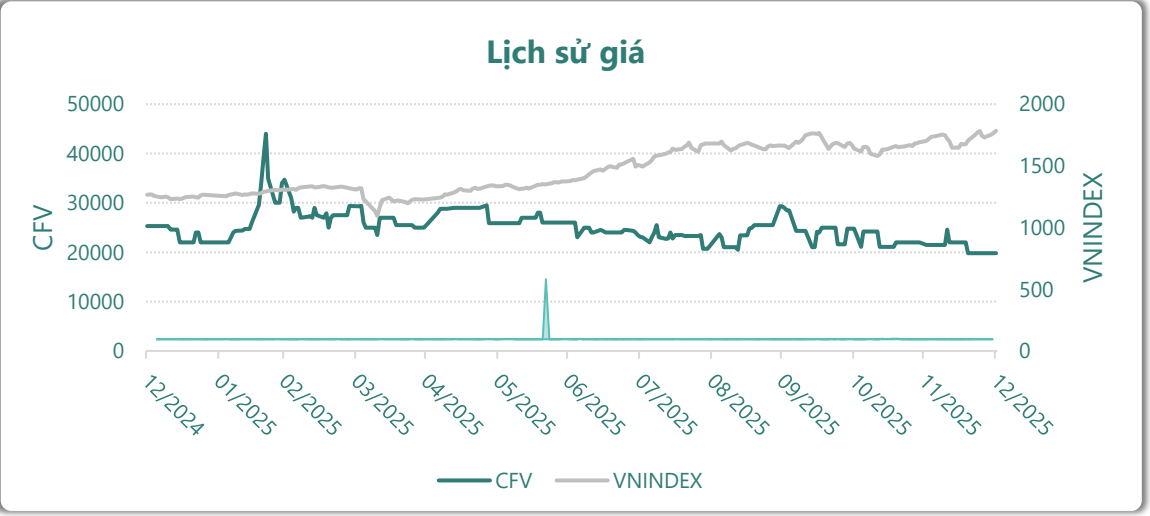
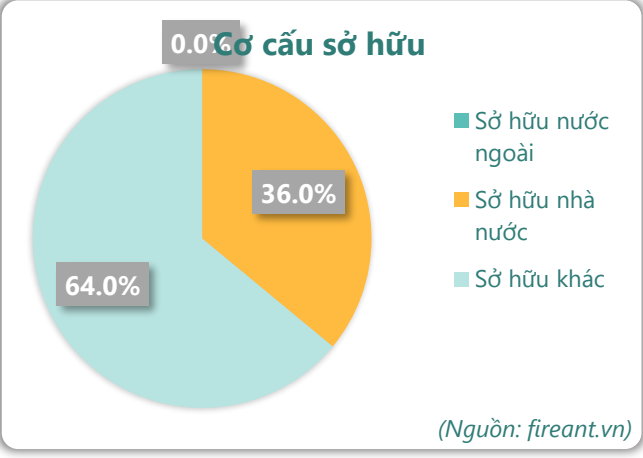
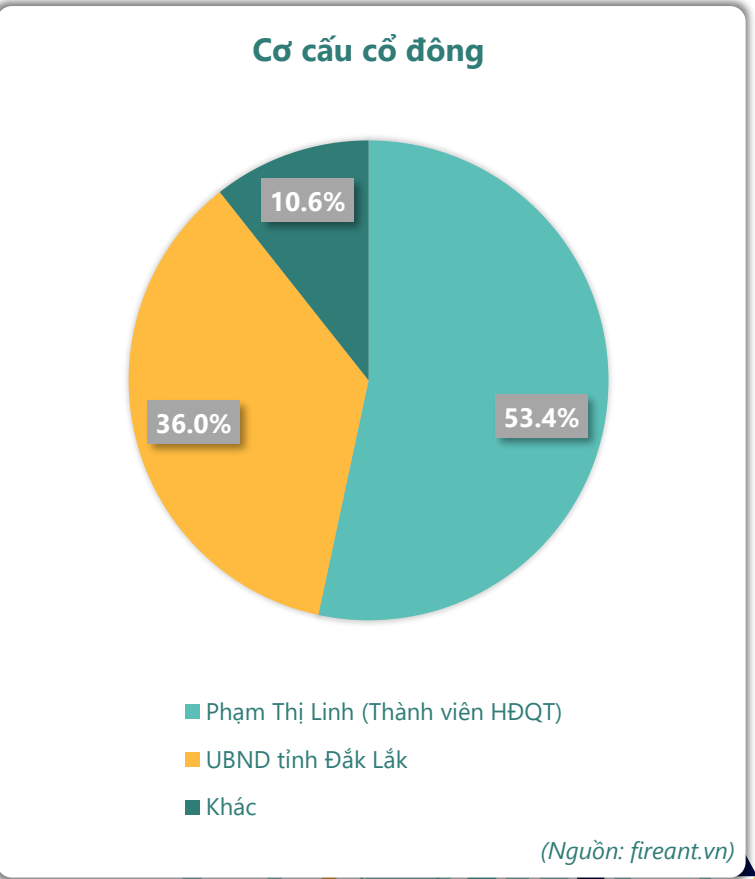
ROE 2025
6.9%
YoY: +/- ▼ 22.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,800 - 44,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	12,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.21)
EPS	1,063
P/E	18.6

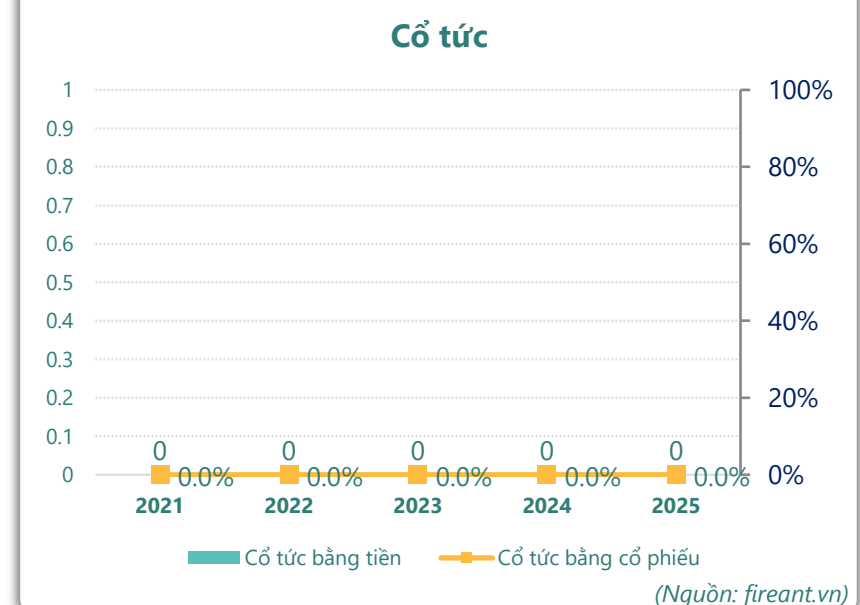
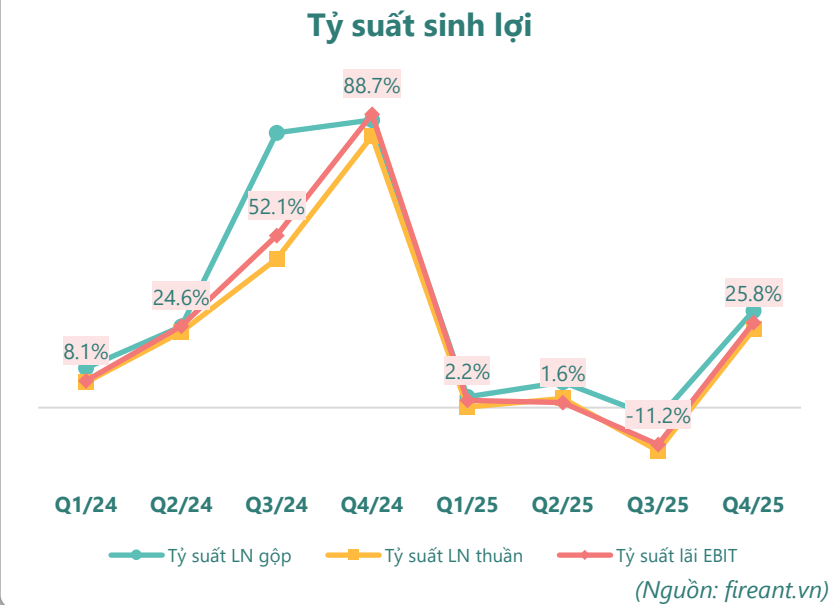
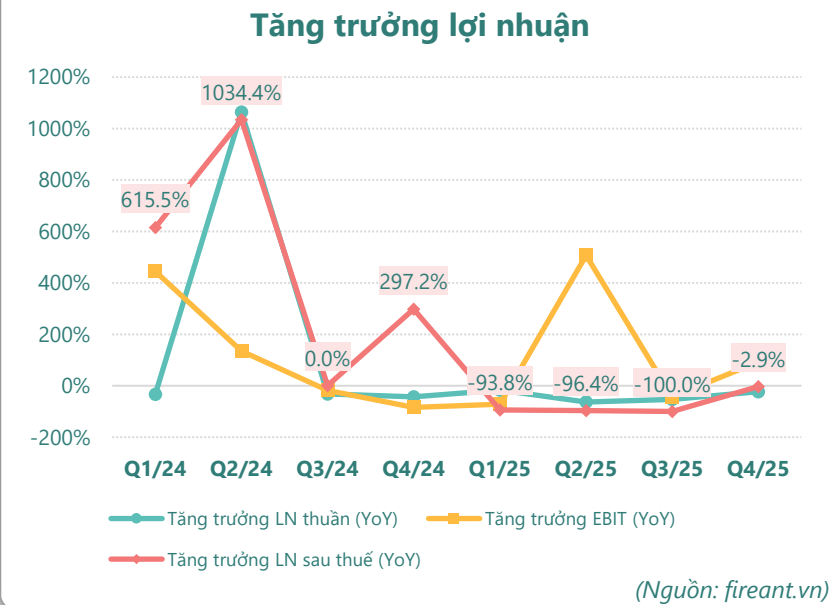
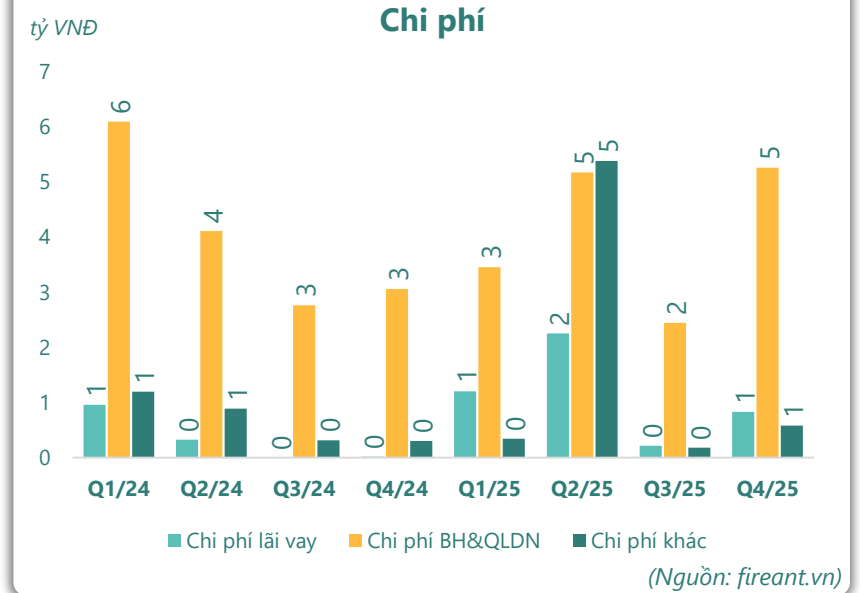
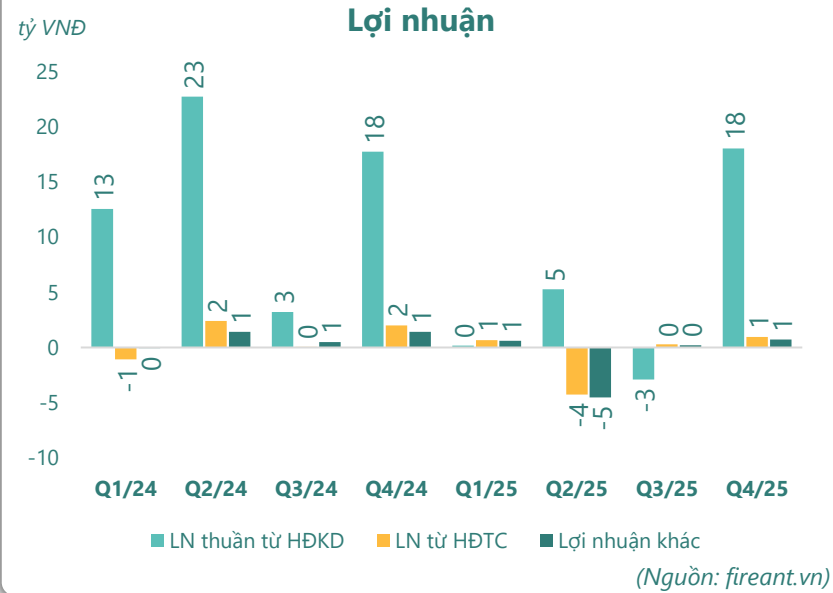
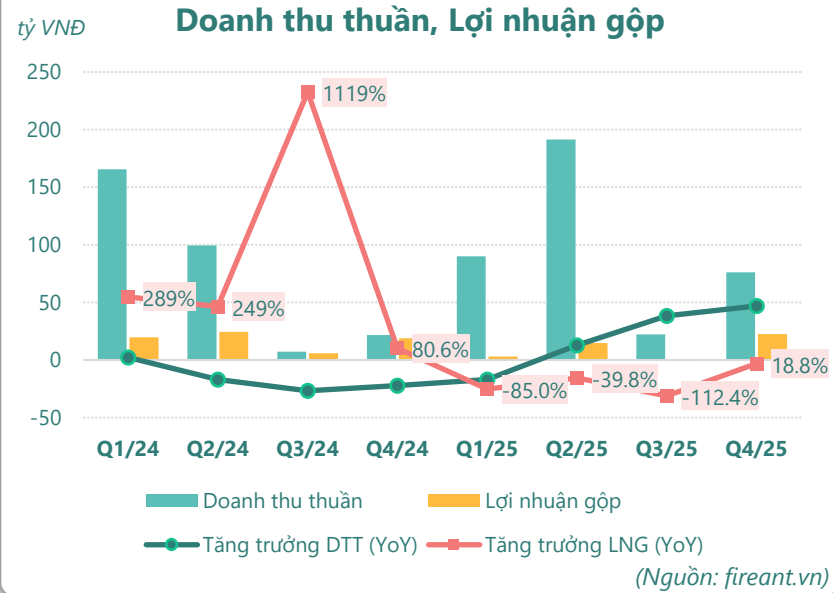
DT thuần 2025
380
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.0 29.4%

LN thuần 2025
20.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 35.7 -63.4%

LN sau thuế 2025
13.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 33.6 -71.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

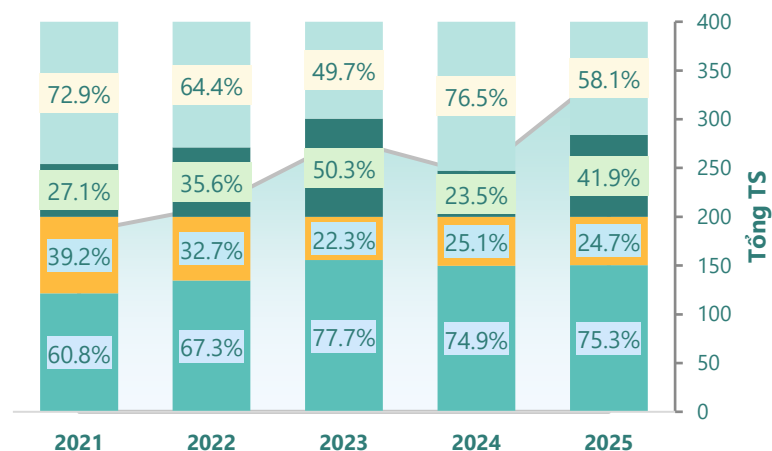




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

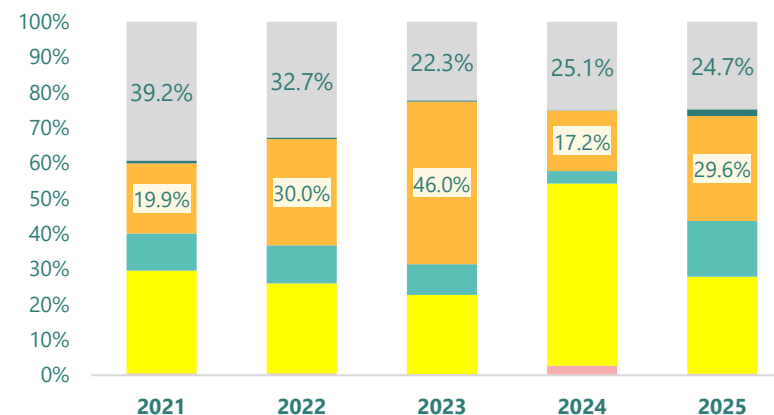
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

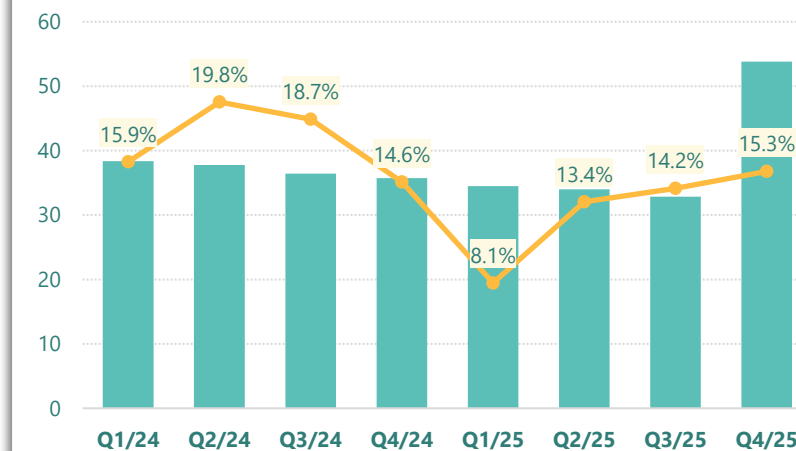


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

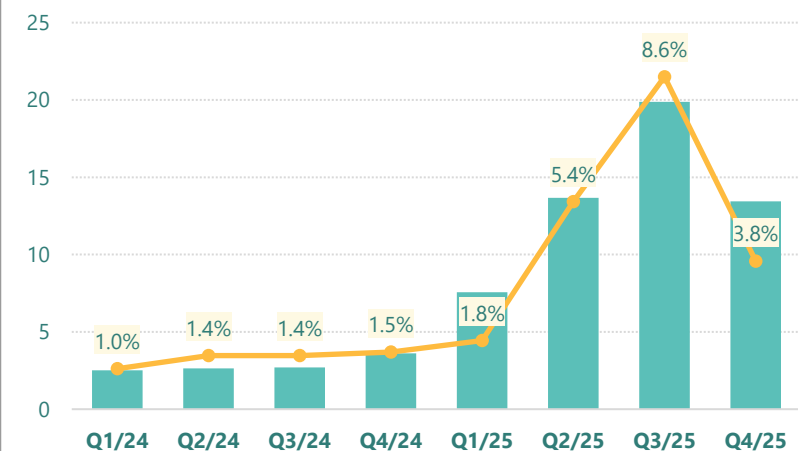


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

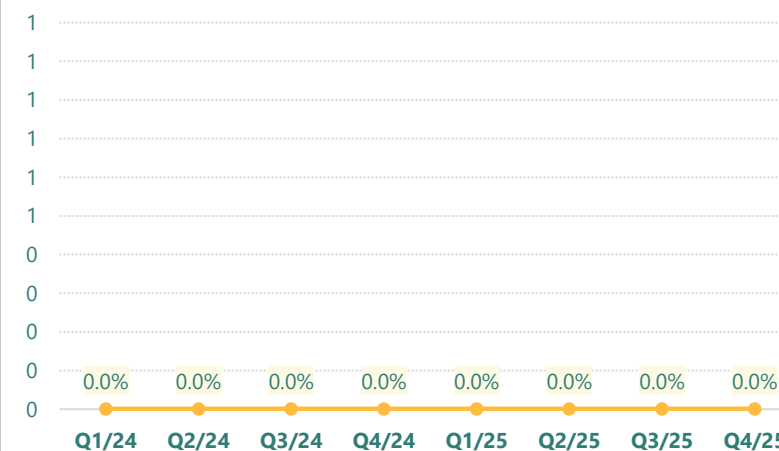


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

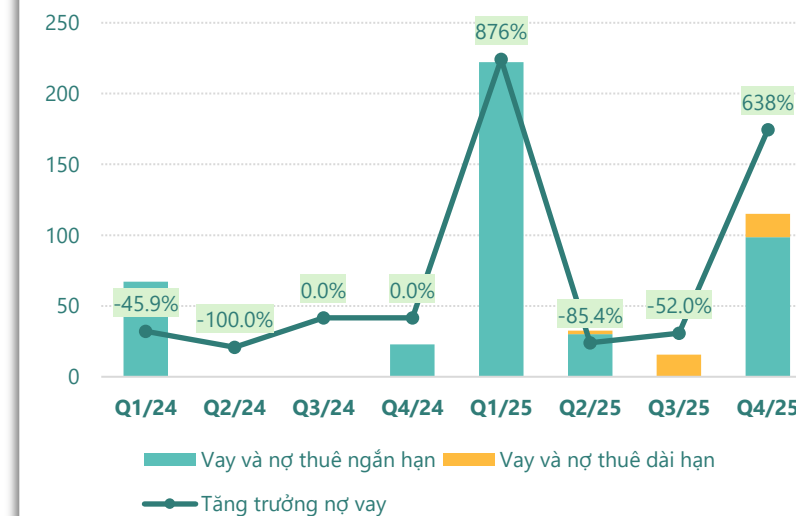


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



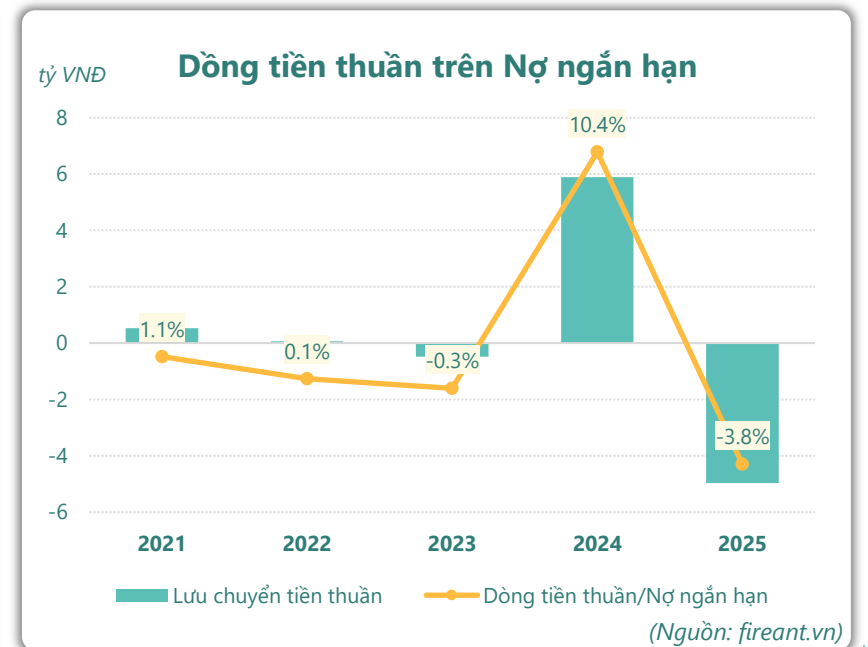
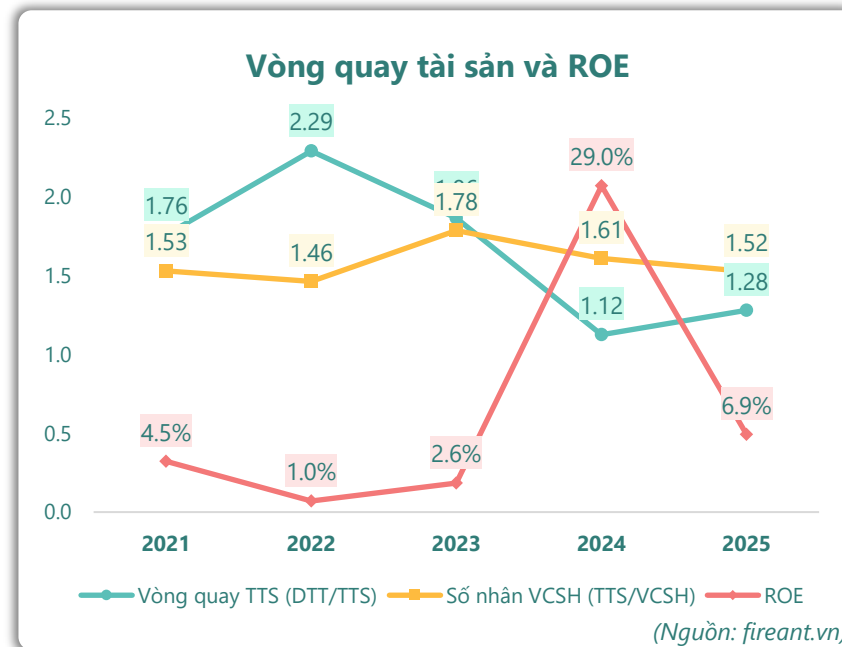
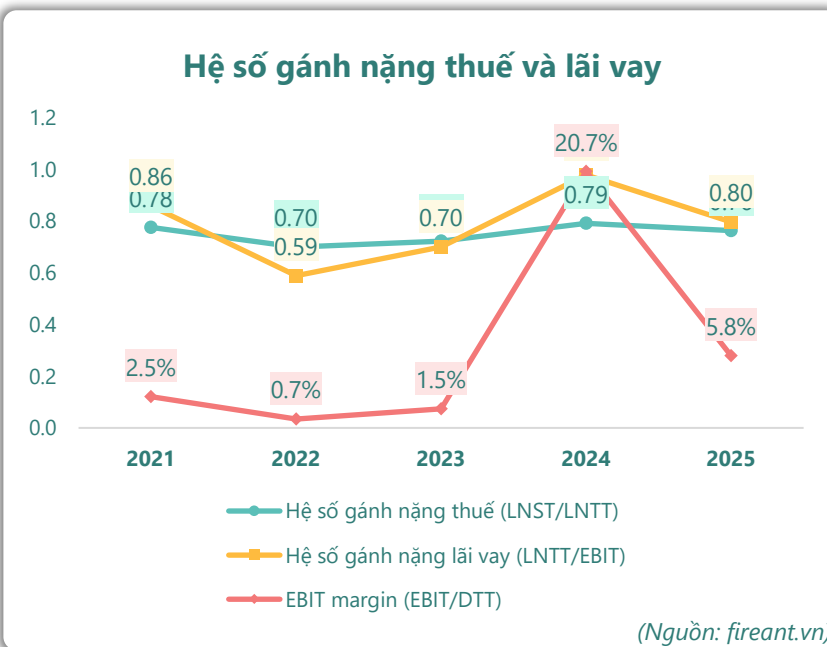
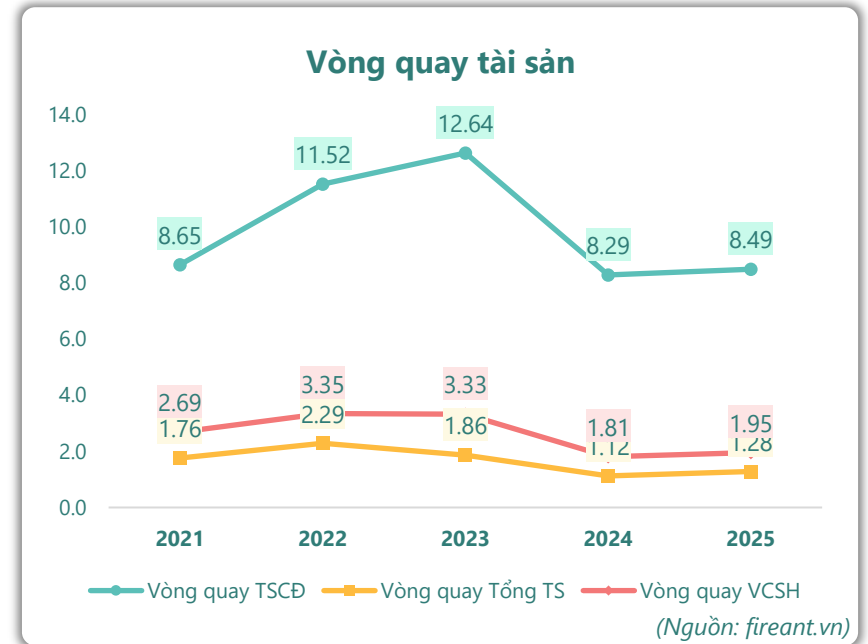
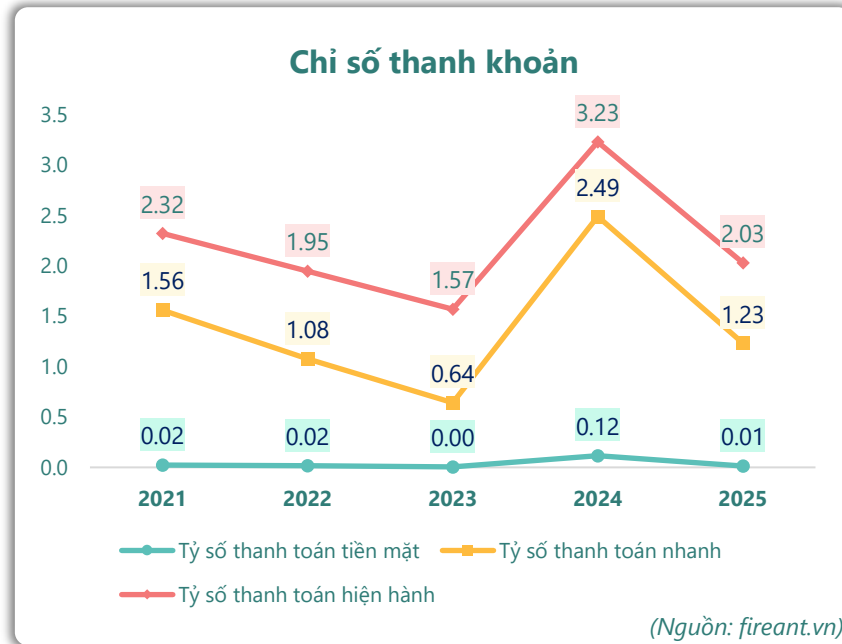
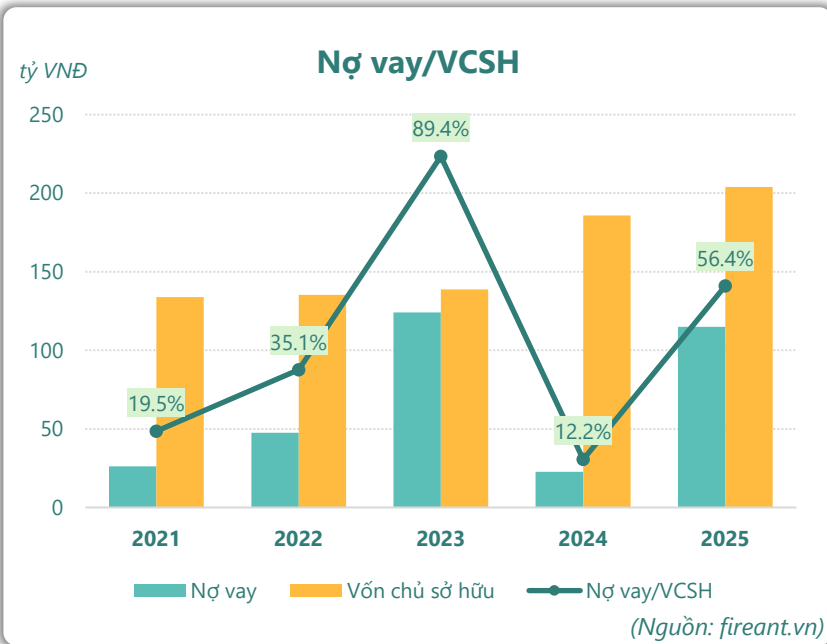
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	76.2	21.6	253%	380	294	29.4%
Giá vốn hàng bán	53.8	2.80	1822%	341	225	51.6%
Lợi nhuận gộp	22.4	18.8	19.0%	39.3	68.9	-43.0%
Doanh thu HĐTC	2.00	2.71	-26.1%	7.91	6.47	22.1%
Chi phí TC	1.04	0.71	46.5%	10.3	3.08	233%
Chi phí lãi vay	0.83	0.02	4069%	4.51	1.31	245%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.49	0.89	67.0%	6.58	7.16	-8.0%
Chi phí QLDN	3.78	2.17	74.1%	9.76	8.89	9.8%
LN thuần từ HĐKD	18.1	17.8	1.5%	20.6	56.3	-63.4%
Lợi nhuận khác	0.73	1.41	-47.9%	-2.99	3.15	-195%
LN trước thuế	18.8	19.2	-2.1%	17.6	59.4	-70.4%
Lợi nhuận sau thuế	15.0	15.2	-1.4%	13.4	47.0	-71.4%
LNST của CĐ cty mẹ	15.0	15.2	-1.4%	13.4	47.0	-71.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.76	0.69	170	-64.4	42.6	-272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.58	-18.0	-61.6	48.7	-21.0	64.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	22.3	-102	9.72	-16.7	198
Tiền đầu kỳ	0.33	1.50	0.66	6.54	0.61	5.46
Lưu chuyển tiền thuần	1.17	5.04	5.89	-5.93	4.85	-9.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.50	6.54	6.54	0.61	5.46	1.57

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	351	243	44.5%
Tài sản ngắn hạn	264	182	45.1%
Tiền và tương đương tiền	1.57	6.54	-76.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.3	125	-23.1%
Phải thu ngắn hạn	55.5	8.42	558%
Hàng tồn kho	104	41.7	149%
Tài sản ngắn hạn khác	6.89	0.16	4133%
Tài sản dài hạn	86.9	60.9	42.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	53.8	35.7	50.6%
Bất động sản đầu tư	10.5	11.9	-12.0%
Tài sản dở dang	13.4	3.61	272%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.15	9.68	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	147	57.2	158%
Nợ ngắn hạn	130	56.4	131%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.6	22.7	333%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.42	1.18	443%
Nợ dài hạn	17.1	0.76	2164%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.4	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	204	186	9.7%
Vốn chủ sở hữu	204	186	9.7%
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

